

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Biểu mẫu 10

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1829	530	384	470	423
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1354 74.03	400 75.47	285 74.22	339 68.9	330 78.01
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	375 20.50	110 20.75	80 20.83	106 21.54	79 18.68
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	88 4.81	16 3.02	18 4.69	40 8.13	14 3.31
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12 0.65	4 0.75	1 0.26	7 1.42	0 0.0
II	Số học sinh chia theo học lực	1829	530	384	470	423
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	560 30.62	182 34.34	109 28.39	167 33.94	102 24.11
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	833 45.54	233 43.96	184 47.92	222 45.12	194 45.86
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	396 21.62	101 19.06	83 21.61	85 17.28	127 30.02
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	39 2.13	14 2.64	8 2.08	17 3.46	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.05	0	0	1 0.2	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1829	530	384	470	423
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1782 97.43	514 96.98	375 97.66	470 95.53	423 100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	543 29.68	178 74.15	107 27.86	157 31.9	101 23.9

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	408 22.3			215 43.7	193 45.63
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	34 1.85	12	8	14	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.16	2		1	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/9				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	40 2.3	10	9	12	9
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	6				6
2	Cấp tỉnh/thành phố	0				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	423				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	423				423
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	101 23.9				101 23.9
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	193 45.6				193 45.6
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	129 30.5				129 30.5
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	949/880	276/254	196/188	249/243	228/195
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	123				

Vĩnh Lộc B, ngày 05 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Thị Thu Vân